

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

1. Bảng cân đối kế toán

(Mẫu số B01-DNN)

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

(Mẫu số B02-DNN)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Mẫu số F03-DNN)

4. Thuyết minh báo cáo tài chính

(Mẫu số F09-DNN)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ II NĂM 2026**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC                         | 1 - 2               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 3 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 - 7               |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 8 - 9               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  | 10 – 32             |

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho Quý II năm 2026.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ủy ban Kiểm toán Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                           |                                                                                                                               |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thùy Giang  | Chủ tịch HĐQT không điều hành (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)<br>Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026) |
| Ông Hoàng Tuyền           | Thành viên không điều hành (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)<br>Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)              |
| Ông Lê Xuân Tân           | Thành viên                                                                                                                    |
| Ông Nguyễn Hữu Điệp       | Thành viên không điều hành                                                                                                    |
| Ông Romeo Fernandez Liedo | Thành viên độc lập, không điều hành                                                                                           |
| Ông Trần Ngọc Minh        | Thành viên không điều hành                                                                                                    |
| Ông Jorge Martin Martinez | Thành viên độc lập, không điều hành (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2026)                                                       |
| Ông Christopher E. Freund | Thành viên không điều hành (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2026)                                                              |

**Ủy Ban Kiểm toán**

|                           |                                                                                                         |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Romeo Fernandez Liedo | Chủ tịch ủy ban (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)<br>Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026) |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Giang  | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)<br>Chủ tịch ủy ban (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026) |
| Ông Jorge Martin Martinez | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2026)                                                          |
| Ông Christopher E. Freund | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2026)                                                        |

**Ban Điều hành**

|                          |                                                                                                                                          |
|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Lê Xuân Tân          | Tổng Giám đốc                                                                                                                            |
| Ông Lê Tuấn Thành        | Giám đốc Chuyên môn Tập đoàn (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 3 năm 2026)                                                                         |
| Bà Nguyễn Thị Thu Thủy   | Kế toán trưởng (Thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)                                                                         |
| Bà Lê Thị Thúy An        | Giám đốc Vận hành Tập đoàn và Phát triển bệnh viện mới<br>(Không thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)                        |
| Ông Vũ Vinh Quang        | Giám đốc pháp chế (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2026)                                                                                  |
| Ông Trương Văn Quý       | Giám đốc nhân sự<br>(Không thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)                                                              |
| Ông Nguyễn Anh Đĩnh      | Giám đốc dự án (Không thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)                                                                   |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Giám đốc đối tác nhân sự (Miễn nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2026)                                                                          |
| Ông Trần Cao Vỹ          | Giám đốc Công nghệ thông tin<br>(Không thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)                                                  |
| Bà Phạm Thị Hồng Vân     | Giám đốc Đào tạo – NCKH và Quản lý Chất lượng (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2026, không thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026) |



## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Lê Xuân Tân**

**Tổng Giám đốc**

*(Theo quyết định ủy quyền về việc ủy quyền số 122/2026/QĐ-TNH ngày 29 tháng 4 năm 2026)*

*Ngày 30 tháng 7 năm 2026*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>97.880.788.178</b>    | <b>121.387.420.588</b>   |
| <b>I. Tiền</b>                              | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>20.345.759.989</b>    | <b>38.174.517.641</b>    |
| 1. Tiền                                     | 111        |             | 20.345.759.989           | 38.174.517.641           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>120</b> |             | -                        | <b>5.000.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123        |             | -                        | 5.000.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>130</b> |             | <b>47.980.147.187</b>    | <b>43.718.952.423</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 5           | 25.874.610.480           | 27.630.007.306           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | 6           | 21.726.339.015           | 15.746.809.660           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 135        |             | 379.197.692              | 342.135.457              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | <b>7</b>    | <b>20.813.379.216</b>    | <b>26.191.591.957</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141        |             | 20.813.379.216           | 26.191.591.957           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>160</b> |             | <b>8.741.501.786</b>     | <b>8.302.358.567</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn             | 161        | 8           | 3.837.408.927            | 3.680.058.801            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163        | 9           | 4.904.092.859            | 4.622.299.766            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>2.302.721.111.974</b> | <b>2.339.111.232.250</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>        | <b>210</b> |             | <b>96.000.000.000</b>    | <b>96.000.000.000</b>    |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn          | 212        | 6           | 96.000.000.000           | 96.000.000.000           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                  | <b>220</b> |             | <b>1.700.710.577.134</b> | <b>1.737.083.162.592</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 10          | 1.627.787.183.224        | 1.661.791.648.399        |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 1.918.147.197.933        | 1.917.319.787.803        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (290.360.014.709)        | (255.528.139.404)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                  | 227        | 11          | 72.923.393.910           | 75.291.514.193           |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 87.340.179.280           | 87.340.179.280           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (14.416.785.370)         | (12.048.665.087)         |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>         | <b>250</b> |             | <b>165.591.362.648</b>   | <b>148.078.382.945</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 252        | 12          | 165.591.362.648          | 148.078.382.945          |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>260</b> | <b>13</b>   | <b>281.447.500.000</b>   | <b>281.447.500.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                   | 261        |             | 281.425.000.000          | 281.425.000.000          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 263        |             | 22.500.000               | 22.500.000               |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>270</b> |             | <b>58.971.672.192</b>    | <b>76.502.186.713</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn              | 271        | 8           | 58.971.672.192           | 76.502.186.713           |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

|                                 |     |                   |                   |
|---------------------------------|-----|-------------------|-------------------|
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | 2.400.601.900.152 | 2.460.498.652.838 |
|---------------------------------|-----|-------------------|-------------------|

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                              | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ        | Số đầu kỳ         |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ                                         | 300   |             | 747.129.777.642   | 742.657.305.862   |
| I. Nợ ngắn hạn                                         | 310   |             | 257.806.619.040   | 244.442.945.323   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                         | 311   | 14          | 30.550.330.150    | 36.028.354.475    |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | 312   |             | 1.881.064.488     | 1.247.698.376     |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 314   | 9           | 897.039.121       | 2.579.117.617     |
| 4. Phải trả người lao động                             | 315   |             | 16.254.260.788    | 17.330.854.854    |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 316   |             | 1.826.732.428     | 1.874.162.609     |
| 6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                      | 319   |             | 333.666.667       | 1.001.000.000     |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                              | 320   |             | 225.169.419       | 222.131.500       |
| 8. Vay ngắn hạn                                        | 321   | 15          | 205.838.355.979   | 184.159.625.892   |
| II. Nợ dài hạn                                         | 330   |             | 489.323.158.602   | 498.214.360.539   |
| 1. Vay dài hạn                                         | 339   | 16          | 489.323.158.602   | 498.214.360.539   |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                                      | 400   | 17          | 1.653.472.122.510 | 1.717.841.346.976 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                              | 411   |             | 1.657.999.430.000 | 1.657.999.430.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               | 411a  |             | 1.657.999.430.000 | 1.657.999.430.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                | 412   |             | 42.671.260.000    | 42.671.260.000    |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                        | 415   |             | (730.000.000)     | (480.000.000)     |
| 4. (Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối       | 420   |             | (46.468.567.490)  | 17.650.656.976    |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 420a  |             | 17.650.656.976    | 111.104.120.659   |
| - (Lỗ) kỳ này                                          | 420b  |             | (64.119.224.466)  | (93.453.463.683)  |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)                      | 440   |             | 2.400.601.900.152 | 2.460.498.652.838 |

  
Lưu Thị Hải Yến  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng

  
Lê Xuân Tân  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2026

| CHỈ TIÊU |                                                            | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị: VND                        |                  |                  |
|----------|------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|------------------|------------------|
|          |                                                            |       |             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |                  |
|          |                                                            |       |             | Năm nay                            | Năm trước        |                  |
| 1.       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    | 19          | 122.846.840.944                    | 250.719.419.890  | 216.254.270.924  |
| 2.       | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)    | 10    |             | 122.846.840.944                    | 250.719.419.890  | 216.254.270.924  |
| 3.       | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                       | 11    | 20          | 110.836.281.662                    | 244.232.225.123  | 211.617.724.901  |
| 4.       | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |             | 12.010.559.282                     | 6.487.194.767    | 4.636.546.023    |
| 5.       | Doanh thu hoạt động tài chính                              | 22    |             | 541.515.879                        | 113.494.810      | 691.409.601      |
| 6.       | Chi phí tài chính                                          | 23    | 21          | 10.673.251.939                     | 28.976.644.336   | 21.505.592.750   |
|          | - Trong đó: Chi phí lãi vay                                | 24    |             | 10.673.251.939                     | 28.976.644.336   | 21.505.592.750   |
| 7.       | Chi phí bán hàng                                           | 25    | 22          | 1.678.350.132                      | 3.907.337.142    | 2.865.822.758    |
| 8.       | Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26    | 22          | 18.444.462.623                     | 37.827.251.526   | 33.495.496.907   |
| 9.       | (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | (18.243.989.533)                   | (64.110.543.427) | (52.538.956.791) |
| 10.      | Thu nhập khác                                              | 31    |             | 52.926.319                         | 687.854.566      | 358.600.724      |
| 11.      | Chi phí khác                                               | 32    |             | 106.235.522                        | 51.575.094       | 657.955.259      |
| 12.      | Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)                             | 40    |             | (53.309.203)                       | 636.279.472      | (299.354.535)    |
| 13.      | Tổng (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | (18.297.298.736)                   | (63.474.263.955) | (52.838.311.326) |
| 14.      | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành               | 51    | 23          | 646.975.744                        | 644.960.511      | 646.975.744      |
| 15.      | (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)             | 60    |             | (18.944.274.480)                   | (64.119.224.466) | (53.485.287.070) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH  
Số 328 đường Lương Ngọc Quyến,  
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

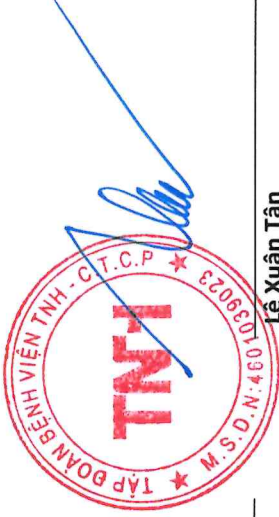
MẪU SỐ B 02-DN  
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính



Lưu Thị Hải Yến  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tân  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý II năm 2026

Đơn vị: VND

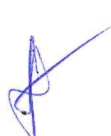
| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------|------------------|
|                                                                                                |       | Năm nay                            | Năm trước        |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                     |       |                                    |                  |
| 1. (Lỗ) trước thuế                                                                             | 01    | (63.474.263.955)                   | (52.838.311.326) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                   |       |                                    |                  |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 02    | 37.199.995.588                     | 34.931.932.685   |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                   | 05    | (78.904.110)                       | 497.695.111      |
| Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 28.976.644.336                     | 21.505.592.750   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                               | 08    | 2.623.471.859                      | 4.096.909.220    |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | 1.292.183.294                      | (52.891.953.647) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | 5.378.212.741                      | (594.282.612)    |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (4.283.600.519)                    | 5.744.245.858    |
| Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    | 17.373.164.395                     | (6.757.083.559)  |
| Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14    | (28.965.137.487)                   | (21.464.239.981) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | (2.068.912.420)                    | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                  | 20    | (8.650.618.137)                    | (71.866.404.721) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                                        |       |                                    |                  |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21    | (26.715.667.665)                   | (81.893.460.345) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22    | -                                  | 20.000.000       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                            | 23    | (10.000.000.000)                   | -                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24    | 15.000.000.000                     | -                |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27    | -                                  | (6.800.000.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                      | 30    | (21.715.667.665)                   | (88.673.460.345) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp Theo)**  
*Quý II năm 2026*

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                  | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|---------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                           |       | Năm nay                            | Năm trước         |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                               |       |                                    |                   |
| 1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32    | (250.000.000)                      | (480.000.000)     |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33    | 198.614.676.238                    | 270.965.905.622   |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                    | 34    | (185.827.148.088)                  | (127.596.313.343) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                              | 40    | 12.537.528.150                     | 142.889.592.279   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                              | 50    | (17.828.757.652)                   | (17.650.272.787)  |
| Tiền đầu kỳ                                                               | 60    | 38.174.517.641                     | 50.636.988.325    |
| Tiền cuối kỳ (70=50+60)                                                   | 70    | 20.345.759.989                     | 32.986.715.538    |

  
Lưu Thị Hải Yến  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng

  
Lê Xuân Tân  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19 tháng 3 năm 2012. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất, lần thứ 18 ngày 15 tháng 6 năm 2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh Thái Nguyên cấp, vốn điều lệ của Công ty là 1.657.999.430.000 VND, tương ứng với 165.799.943 cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là TNH.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 878 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 921 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho các dịch vụ y tế, nha khoa và dịch vụ y tế khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Đào tạo đại học;
- Đào tạo cao đẳng; và
- Đào tạo trung cấp.

Hoạt động chính của Công ty là khám, chữa bệnh.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính tại số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên và văn phòng đại diện tại tầng 5, tòa N03-T7, dự án khu Đoàn Ngoại Giao, phường Xuân Đình, thành phố Hà Nội.



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:

| STT | Tên đơn vị phụ thuộc                    | Nơi thành lập và hoạt động                                                                    | Hoạt động chính |
|-----|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên | Số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam            | Khám, chữa bệnh |
| 2   | Chi nhánh Bệnh viện TNH Phố Yên         | Tổ dân phố Chùa, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam                                  | Khám, chữa bệnh |
| 3   | Chi nhánh Bệnh viện TNH Việt Yên        | Lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, KDC Nguyễn Thế Nho, phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | Khám, chữa bệnh |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 04 công ty con như sau:

| Tên Công ty                                                                             | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ quyền         |                      | Hoạt động chính              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------|
|                                                                                         |                            | Tỷ lệ phần sở hữu % | biểu quyết nắm giữ % |                              |
| <b>Công ty con trực tiếp</b>                                                            |                            |                     |                      |                              |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn                                                  | Tỉnh Lạng Sơn              | 84,5                | 84,5                 | Khám, chữa bệnh              |
| Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH                                             | Tỉnh Thái Nguyên           | 100                 | 100                  | Bán lẻ thuốc và dụng cụ y tế |
| <b>Công ty con gián tiếp</b><br>(thông qua Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH) |                            |                     |                      |                              |
| Công ty TNHH Nhà thuốc Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên                                    | Tỉnh Thái Nguyên           | 100                 | 100                  | Bán lẻ thuốc và dụng cụ y tế |
| Công ty TNHH Nhà thuốc TNH (Trước đây là Công ty TNHH Nhà thuốc Bệnh viện TNH Phố Yên)  | Tỉnh Thái Nguyên           | 100                 | 100                  | Bán lẻ thuốc và dụng cụ y tế |

## Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Quý II năm 2025.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho Quý II năm 2026 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

#### **Kỳ tài chính**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                          | Số năm  |
|--------------------------|---------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 05 - 48 |
| Máy móc và thiết bị      | 06 - 15 |
| Thiết bị văn phòng       | 08 - 10 |
| Phương tiện vận tải      | 05 - 15 |
| Tài sản cố định khác     | 10      |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.



Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất trong vòng 50 năm.

***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 08 đến 20 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ tài chính. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí bảo dưỡng và sửa chữa, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm thể hiện các chi phí bảo hiểm thanh toán một lần khi ký hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo kỳ hạn bảo hiểm của từng hợp đồng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chờ phân bổ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu



được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

|                       | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt              | 6.272.061.193         | 553.703.461           |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 14.073.698.796        | 37.370.814.180        |
| Tiền đang chuyển      | -                     | 250.000.000           |
|                       | <b>20.345.759.989</b> | <b>38.174.517.641</b> |

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                               | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Thái Nguyên              | 19.497.354.204        | 20.380.957.735        |
| Bảo hiểm Xã hội Cơ sở Việt Yên, Tỉnh Bắc Ninh | 4.042.846.067         | 4.782.909.045         |
| Các đối tượng khác                            | 2.334.410.209         | 2.466.140.526         |
|                                               | <b>25.874.610.480</b> | <b>27.630.007.306</b> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                    | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                 |                       |                       |
| Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Y Sinh           | 4.629.153.480         | -                     |
| Công ty Cổ phần Thụ tinh trong ống nghiệm Việt Đức | 4.617.776.000         | 4.617.776.000         |
| Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX      | 4.000.000.000         | 4.000.000.000         |
| Công ty TNHH Anh Yến Hà Nội                        | 2.790.296.100         | -                     |
| Công ty TNHH Điện Lạnh Thái Nguyên                 | -                     | 4.000.000.000         |
| Các đối tượng khác                                 | 5.689.113.435         | 3.129.033.660         |
|                                                    | <b>21.726.339.015</b> | <b>15.746.809.660</b> |

**Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)** 4.000.000.000 4.000.000.000

**b. Dài hạn**

|                                               |                       |                       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX | 96.000.000.000        | 96.000.000.000        |
|                                               | <b>96.000.000.000</b> | <b>96.000.000.000</b> |

**Trong đó: Trả trước cho người bán dài hạn là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)** 96.000.000.000 96.000.000.000

- (i) Thể hiện số tiền ứng trước cho Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX liên quan đến Hợp đồng thuê tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại lô đất thuộc phường Tân Thịnh, tỉnh Thái Nguyên và các phụ lục kèm theo, với thời gian 30 năm.

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                                         | Số cuối kỳ            |                 | Số đầu kỳ             |                 |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                         | Giá gốc               | VND<br>Dự phòng | Giá gốc               | VND<br>Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 20.242.648.931        | -               | 25.650.893.946        | -               |
| Chi phí sản xuất,<br>kinh doanh dở dang | 570.730.285           | -               | 540.698.011           | -               |
|                                         | <b>20.813.379.216</b> | <b>-</b>        | <b>26.191.591.957</b> | <b>-</b>        |

**8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                               | Số đầu kỳ             | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ         | Số cuối kỳ            |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                  | VND                   | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>            |                       |                      |                       |                       |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng    | 1.791.831.974         | 892.812.591          | 1.549.058.219         | 1.135.586.346         |
| Chi phí bảo hiểm              | 499.641.670           | 549.248.503          | 421.736.801           | 627.153.372           |
| Các khoản khác                | 1.388.585.157         | 2.668.639.161        | 1.982.555.109         | 2.074.669.209         |
|                               | <b>3.680.058.801</b>  | <b>4.110.700.255</b> | <b>3.953.350.129</b>  | <b>3.837.408.927</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>             |                       |                      |                       |                       |
| Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa | 41.626.893.442        | 3.970.348.852        | 15.225.568.663        | 30.371.673.631        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng    | 34.059.707.319        | 1.607.445.533        | 7.831.605.610         | 27.835.547.242        |
| Các khoản khác                | 815.585.952           | 373.217.968          | 424.352.601           | 764.451.319           |
|                               | <b>76.502.186.713</b> | <b>5.951.012.353</b> | <b>23.481.526.874</b> | <b>58.971.672.192</b> |

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                              | Số đầu kỳ            | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp/<br>bù trừ trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|------------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------------------|----------------------|
|                              | VND                  | VND                     | VND                                | VND                  |
| <b>a. Các khoản phải thu</b> |                      |                         |                                    |                      |
| Tiền thuế đất                | 4.597.281.766        | -                       | 296.022.977                        | 4.893.304.743        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | -                    | -                       | 10.788.116                         | 10.788.116           |
| Thuế tài nguyên              | 25.018.000           | 55.351.893              | 30.333.893                         | -                    |
| Thuế nhà thầu                | -                    | 302.935.752             | 302.935.752                        | -                    |
|                              | <b>4.622.299.766</b> | <b>358.287.645</b>      | <b>640.080.738</b>                 | <b>4.904.092.859</b> |
| <b>b. Các khoản phải trả</b> |                      |                         |                                    |                      |
| Thuế giá trị gia tăng        | 27.593.879           | 228.115.654             | 197.776.637                        | 57.932.896           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 1.413.163.793        | 644.960.511             | 2.058.124.304                      | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 1.138.359.945        | 3.217.923.742           | 3.517.177.462                      | 839.106.225          |
|                              | <b>2.579.117.617</b> | <b>4.090.999.907</b>    | <b>5.773.078.403</b>               | <b>897.039.121</b>   |



10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Thiết bị<br>văn phòng | Phương tiện<br>vận tải | Khác        | Tổng              |
|------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------|-------------------|
|                        | VND                           | VND                    | VND                   | VND                    | VND         | VND               |
| NGUYÊN GIÁ             |                               |                        |                       |                        |             |                   |
| Số dư đầu kỳ           | 1.540.521.564.353             | 336.979.297.559        | 2.102.580.980         | 36.854.261.911         | 862.083.000 | 1.917.319.787.803 |
| Tăng trong kỳ          | 136.540.130                   | 690.870.000            | -                     | -                      | -           | 827.410.130       |
| Số dư cuối kỳ          | 1.540.658.104.483             | 337.670.167.559        | 2.102.580.980         | 36.854.261.911         | 862.083.000 | 1.918.147.197.933 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ |                               |                        |                       |                        |             |                   |
| Số dư đầu kỳ           | 160.145.834.932               | 86.613.369.298         | 344.017.585           | 8.314.513.237          | 110.404.352 | 255.528.139.404   |
| Khấu hao trong kỳ      | 21.345.935.550                | 11.874.554.059         | 107.639.271           | 1.456.430.275          | 47.316.150  | 34.831.875.305    |
| Số dư cuối kỳ          | 181.491.770.482               | 98.487.923.357         | 451.656.856           | 9.770.943.512          | 157.720.502 | 290.360.014.709   |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                               |                        |                       |                        |             |                   |
| Tại ngày đầu kỳ        | 1.380.375.729.421             | 250.365.928.261        | 1.758.563.395         | 28.539.748.674         | 751.678.648 | 1.661.791.648.399 |
| Tại ngày cuối kỳ       | 1.359.166.334.001             | 239.182.244.202        | 1.650.924.124         | 27.083.318.399         | 704.362.498 | 1.627.787.183.224 |

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 4.182.586.025 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.346.190.217 VND).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy tính<br>VND | Tổng<br>VND    |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                          |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 28.250.000.000           | 59.090.179.280           | 87.340.179.280 |
| Số dư cuối kỳ                 | 28.250.000.000           | 59.090.179.280           | 87.340.179.280 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                          |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.990.771.812            | 10.057.893.275           | 12.048.665.087 |
| Khấu hao trong kỳ             | 284.395.973              | 2.083.724.310            | 2.368.120.283  |
| Số dư cuối kỳ                 | 2.275.167.785            | 12.141.617.585           | 14.416.785.370 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                          |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 26.259.228.188           | 49.032.286.005           | 75.291.514.193 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 25.974.832.215           | 46.948.561.695           | 72.923.393.910 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 300.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 300.000.000 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                                                                                               | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự án Đầu tư và Xây dựng Trung tâm Hỗ trợ sinh sản và Điều trị chất lượng cao - Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3 (i) | 112.961.496.648        | 95.448.516.945         |
| Dự án Đầu tư Xây dựng Bệnh viện Ung Bướu Đà Nẵng                                                                              | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| Dự án Trung tâm hỗ trợ sức khỏe SENIX                                                                                         | 2.629.866.000          | 2.629.866.000          |
|                                                                                                                               | <b>165.591.362.648</b> | <b>148.078.382.945</b> |

- (i) Dự án Trung tâm Hỗ trợ sinh sản và Điều trị chất lượng cao – Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3 được Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 thông qua theo Nghị quyết số 462/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024. Dự án bao gồm đầu tư các giường bệnh chất lượng cao, các khoa, phòng khám, trung tâm dịch vụ y tế chuyên khoa chất lượng cao.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                             | Số cuối kỳ             |                 | Số đầu kỳ              |                 |
|---------------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                             | Giá gốc                | VND<br>Dự phòng | Giá gốc                | VND<br>Dự phòng |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>               | <b>281.425.000.000</b> | -               | <b>281.425.000.000</b> | -               |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn (i)  | 274.625.000.000        | -               | 274.625.000.000        | -               |
| Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH | 6.800.000.000          | -               | 6.800.000.000          | -               |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>               | <b>22.500.000</b>      | -               | <b>22.500.000</b>      | -               |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội        | 22.500.000             | -               | 22.500.000             | -               |

- (i) Công ty thế chấp 27.462.500 cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn (“TNH Lạng Sơn”) - công ty con của Công ty, tương ứng 274.625.000.000 VND để bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán, trả nợ của TNH Lạng Sơn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên. Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**Tóm tắt tình hình hoạt động kinh doanh của công ty con trong kỳ như sau:**

|                                             | <u>Kỳ này</u>                                | <u>Kỳ trước</u>                      |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn      | Bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 7 năm 2026 | Đang trong quá trình xây dựng cơ bản |
| Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH | Hoạt động kinh doanh lãi                     | Hoạt động kinh doanh lỗ              |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                                                | <u>Số cuối kỳ</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu kỳ</u><br><u>VND</u> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
|                                                                                                | Giá trị/Số có khả năng trả nợ   | Giá trị/Số có khả năng trả nợ  |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ thiết bị y tế HTM                                        | 3.555.672.950                   | 3.874.756.950                  |
| Công ty Cổ phần Kim Liên Medical                                                               | 3.406.112.092                   | 5.778.895.751                  |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đông Nam                                                      | -                               | 3.854.728.218                  |
| Các đối tượng khác                                                                             | 23.588.545.108                  | 22.519.973.556                 |
|                                                                                                | <b>30.550.330.150</b>           | <b>36.028.354.475</b>          |
| <b>Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)</b> | <b>1.195.882.453</b>            | -                              |

**15. VAY NGẮN HẠN**

|                                                                          | <u>Số đầu kỳ</u><br><u>VND</u> | <u>Trong kỳ</u><br><u>VND</u> | <u>Số cuối kỳ</u><br><u>VND</u> |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
|                                                                          | Giá trị/Số có khả năng trả nợ  | Tăng                          | Giảm                            |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                      | <b>150.822.425.876</b>         | <b>174.524.477.456</b>        | <b>167.472.547.361</b>          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i) | 99.635.201.940                 | 124.460.434.884               | 116.285.323.425                 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)                     | 51.187.223.936                 | 50.064.042.572                | 51.187.223.936                  |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16)</b>                    | <b>33.337.200.016</b>          | <b>32.981.400.719</b>         | <b>18.354.600.727</b>           |
|                                                                          | <b>184.159.625.892</b>         | <b>207.505.878.175</b>        | <b>185.827.148.088</b>          |
|                                                                          | <b>205.838.355.979</b>         |                               |                                 |

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/5745705/HĐTD ngày 29 tháng 8 năm 2025 với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân với lãi suất vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 dao động từ 7,8%/năm đến 8,2 %/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 6%/năm đến 7%/năm). Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn

mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2026. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, nhà cửa và vật kiến trúc và công cụ dụng cụ.



- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 352315.25.090.1699479.TD ngày 25 tháng 11 năm 2025 với hạn mức tín dụng 117.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh y tế, bao gồm cho vay tái tài trợ khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 04 tháng 11 năm 2026. Thời hạn cho vay được xác định tối đa 06 tháng/khế ước, chi tiết thời hạn cho vay theo từng lần giải ngân và nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản vay chịu lãi suất là 9,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7,6%/năm). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**16. VAY DÀI HẠN**

|                                                                           | Số đầu kỳ                     |                       | Trong kỳ              |  | Số cuối kỳ                    |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|--|-------------------------------|
|                                                                           | VND                           |                       | VND                   |  | VND                           |
|                                                                           | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |                       | Tăng                  |  | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên (i)                       | 460.799.999.999               | -                     | 12.000.000.008        |  | 448.799.999.991               |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii) | 62.276.541.837                | 14.055.698.782        | 2.100.000.000         |  | 74.232.240.619                |
| Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH (iii)                         | -                             | 10.000.000.000        | -                     |  | 10.000.000.000                |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)        | 8.475.018.719                 | 34.500.000            | 4.254.600.719         |  | 4.254.918.000                 |
|                                                                           | <b>531.551.560.555</b>        | <b>24.090.198.782</b> | <b>18.354.600.727</b> |  | <b>537.287.158.610</b>        |

**Trong đó:**

|                                   |                 |                 |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 33.337.200.016  | 47.964.000.008  |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 498.214.360.539 | 489.323.158.602 |

- (i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 99608.22.090.1699479.TD ngày 07 tháng 02 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 480.000.000.000 VND, thời hạn vay 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị y tế để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Việt Yên, Bắc Giang tại khu đất Y tế thuộc khu dân cư Nguyễn Thế Nho, phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, lãi suất vay áp dụng từ 9,4%/năm đến 11,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8%/năm đến 10,8%/năm). Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ khoản vay tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh và một số công cụ dụng cụ.
- (ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2023/5745705/HĐTD ngày 28 tháng 8 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8,2% năm). Mục đích khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng phục vụ cho hoạt động sản



xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị là Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2024/5745705/HĐTD ngày 02 tháng 7 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 8.400.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 60 tháng, lãi suất cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8,2%/năm). Khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng.
  - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 04/2025/5745705/HĐTD ngày 04 tháng 11 năm 2024 với tổng số tiền là 90.000.000.000 VNĐ nhưng không vượt quá 76,9% tổng mức đầu tư thực tế của dự án, thời hạn cho vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6,5%/năm). Khoản vay được dùng để tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp Công trình nhà 9 tầng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Công trình nhà 9 tầng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3).
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH theo Hợp đồng vay tiền số 02/2026/HĐVT/TNH ngày 28 tháng 6 năm 2026 với giá trị 10.000.000.000 VND theo phương thức cho vay một lần. Thời hạn vay là 18 tháng kể từ ngày được HĐQT phê duyệt, lãi suất cho vay là 10,5%/năm. Mục đích sử dụng khoản vay dùng để bổ sung nguồn vốn lưu động của Tập đoàn. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Thời hạn trả nợ gốc được quy định trong hợp đồng theo 2 đợt.
- Đợt 1: Bên vay thanh toán nợ gốc số tiền 5.000.000.000 VND trong tháng 7 năm 2026.
  - Đợt 2: Bên vay thanh toán nợ gốc số tiền 5.000.000.000 VND trong tháng 12 năm 2027.
- (iv) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 461.TDH/24/HĐTD/TN ngày 29 tháng 12 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000 VND theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong hợp đồng vay từng lần, trong đó lãi suất vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6,1%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị và phần mềm của Công ty.
  - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 269/25/HĐTD/TN ngày 07 tháng 07 năm 2025 với hạn mức tín dụng là 4.600.000.000 VND theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong hợp đồng vay từng lần, trong đó lãi suất vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6,1%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị và phần mềm của Công ty.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                      | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm                   | 47.964.000.008         | 33.337.200.016         |
| Trong năm thứ hai                    | 72.381.018.008         | 55.964.000.002         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm        | 263.330.140.613        | 240.649.241.836        |
| Sau năm năm                          | 153.611.999.981        | 201.601.118.701        |
|                                      | <b>537.287.158.610</b> | <b>531.551.560.555</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | (47.964.000.008)       | (33.337.200.016)       |

Số phải trả sau 12 tháng

489.323.158.602

498.214.360.539

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                                                            | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Lợi lũy kế/<br>Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------|-------------------|
| Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 |                                  |                                |                     |                                                            |                   |
| Số dư đầu kỳ trước                                                         | 1.441.812.700.000                | 258.857.990.000                | -                   | 111.104.120.659                                            | 1.811.774.810.659 |
| Mua lại cổ phiếu<br>(Lỗ) trong kỳ                                          | -                                | -                              | (480.000.000)       | -                                                          | (480.000.000)     |
| Số dư cuối kỳ trước                                                        | 1.441.812.700.000                | 258.857.990.000                | -                   | (53.485.287.070)                                           | (53.485.287.070)  |
|                                                                            |                                  |                                | (480.000.000)       | 57.618.833.589                                             | 1.757.809.523.589 |
| Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 |                                  |                                |                     |                                                            |                   |
| Số dư đầu kỳ này                                                           | 1.657.999.430.000                | 42.671.260.000                 | (480.000.000)       | 17.650.656.976                                             | 1.717.841.346.976 |
| Mua lại cổ phiếu (i)<br>(Lỗ) trong kỳ                                      | -                                | -                              | (250.000.000)       | -                                                          | (250.000.000)     |
| Số dư cuối kỳ này                                                          | 1.657.999.430.000                | 42.671.260.000                 | -                   | (64.119.224.466)                                           | (64.119.224.466)  |
|                                                                            |                                  |                                | (730.000.000)       | (46.468.567.490)                                           | 1.653.472.122.510 |

(i) Theo Nghị Quyết số 132/2026/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án mua lại cổ phiếu ESOP của người lao động nghỉ việc theo Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2022 làm cổ phiếu quỹ. Số lượng cổ phiếu đăng ký mua lại là 25.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với tổng số tiền là 250.000.000 VND.

**Cổ phiếu**

|                                        | Số cuối kỳ<br>Cổ phiếu | Số đầu kỳ<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 165.799.943            | 165.799.943           |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>165.799.943</i>     | <i>165.799.943</i>    |
| Số lượng cổ phiếu quỹ                  | (73.000)               | (48.000)              |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>(73.000)</i>        | <i>(48.000)</i>       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 165.726.943            | 165.751.943           |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>165.726.943</i>     | <i>165.751.943</i>    |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.231.000 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.231.000 cổ phiếu).

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

|                                                                                                   | Vốn đã góp               |               |                          |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
|                                                                                                   | Số cuối kỳ               |               | Số đầu kỳ                |               |
|                                                                                                   | VND                      | %             | VND                      | %             |
| Blooming Earth Pte. Ltd                                                                           | 227.815.930.000          | 13,73         | 227.815.930.000          | 13,74         |
| Kwe Beteiligungen AG                                                                              | 174.301.480.000          | 10,51         | 174.301.480.000          | 10,51         |
| ACCESS S.A., SICAV-SIF-KENNO<br>VIETNAM (Trước đây là Access<br>S.A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS) | 167.466.450.000          | 10,10         | 167.466.450.000          | 10,10         |
| Ông Nguyễn Anh Đĩnh                                                                               | 81.504.970.000           | 4,91          | 61.504.970.000           | 3,71          |
| Edurance Capital VietNam I<br>Limited                                                             | 59.081.640.000           | 3,56          | 59.081.640.000           | 3,56          |
| Ông Hoàng Tuyên                                                                                   | 53.115.990.000           | 3,20          | 53.115.990.000           | 3,20          |
| Edurance Capital S.A.SICAV -RAIF<br>(Trước đây là Edurance Capital<br>VietNam II S.A.SICAV -RAIF) | 49.475.670.000           | 2,98          | 49.475.670.000           | 2,98          |
| Các cổ đông khác                                                                                  | 845.237.300.000          | 50,96         | 865.237.300.000          | 52,17         |
|                                                                                                   | <b>1.657.999.430.000</b> | <b>99,96</b>  | <b>1.657.999.430.000</b> | <b>99,97</b>  |
| Cổ phiếu quỹ                                                                                      | 730.000.000              | 0,04          | 480.000.000              | 0,03          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                  | <b>1.658.729.430.000</b> | <b>100,00</b> | <b>1.658.479.430.000</b> | <b>100,00</b> |

**18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là khám chữa bệnh và các dịch vụ liên quan. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty có hoạt động kinh doanh tại ba địa bàn chính trong lãnh thổ Việt Nam tương ứng với ba cơ sở bệnh viện (như trình bày tại Thuyết minh số 1).



**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho Quý II năm 2026:**

|                                                   | Bệnh viện<br>Quốc tế<br>Thái nguyên | Bệnh viện TNH<br>Phổ Yên | Bệnh viện TNH<br>Việt Yên | Tổng                    |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|
|                                                   | VND                                 | VND                      | VND                       | VND                     |
| Doanh thu thuần                                   | 89.636.162.117                      | 31.256.644.875           | 23.717.116.554            | 144.609.923.546         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                          | 67.982.588.046                      | 29.225.146.643           | 30.117.239.750            | 127.324.974.439         |
| <b>Lợi nhuận/(Lỗ)<br/>kinh doanh theo bộ phận</b> | <b>21.653.574.071</b>               | <b>2.031.498.232</b>     | <b>(6.400.123.196)</b>    | <b>17.284.949.107</b>   |
| Chi phí kinh doanh không<br>phân bổ               |                                     |                          |                           | (19.715.976.356)        |
| (Chi phí)/ Doanh thu tài<br>chính                 |                                     |                          |                           | (14.945.522.050)        |
| Thu nhập/ (Chi phí) khác                          |                                     |                          |                           | 495.000.081             |
| <b>(Lỗ) kế toán trước thuế</b>                    |                                     |                          |                           | <b>(16.881.549.218)</b> |
| Chi phí thuế thu nhập<br>doanh nghiệp             |                                     |                          |                           | (459.820.328)           |
| <b>(Lỗ) sau thuế thu nhập<br/>doanh nghiệp</b>    |                                     |                          |                           | <b>(17.341.369.546)</b> |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho Quý II năm 2025:**

|                                                   | Bệnh viện<br>Quốc tế<br>Thái nguyên | Bệnh viện TNH<br>Phổ Yên | Bệnh viện TNH<br>Việt Yên | Tổng                    |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|
|                                                   | VND                                 | VND                      | VND                       | VND                     |
| Doanh thu thuần                                   | 81.781.126.729                      | 27.703.318.559           | 13.362.395.656            | 122.846.840.944         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                          | 59.388.938.443                      | 26.085.567.839           | 25.361.775.380            | 110.836.281.662         |
| <b>Lợi nhuận/(Lỗ)<br/>kinh doanh theo bộ phận</b> | <b>22.392.188.286</b>               | <b>1.617.750.720</b>     | <b>(11.999.379.724)</b>   | <b>12.010.559.282</b>   |
| Chi phí kinh doanh không<br>phân bổ               |                                     |                          |                           | (20.122.812.755)        |
| (Chi phí)/ Doanh thu tài<br>chính                 |                                     |                          |                           | (10.131.736.060)        |
| (Chi phí)/ Thu nhập khác                          |                                     |                          |                           | (53.309.203)            |
| <b>(Lỗ) kế toán trước thuế</b>                    |                                     |                          |                           | <b>(18.297.298.736)</b> |
| Chi phí thuế thu nhập<br>doanh nghiệp             |                                     |                          |                           | (646.975.744)           |
| <b>(Lỗ) sau thuế thu nhập<br/>doanh nghiệp</b>    |                                     |                          |                           | <b>(18.944.274.480)</b> |

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                  | <u>Quý II năm 2026</u> | <u>Quý II năm 2025</u> |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh | 143.938.746.358        | 122.155.393.754        |
| Doanh thu khác                   | 671.177.188            | 691.447.190            |
|                                  | <b>144.609.923.546</b> | <b>122.846.840.944</b> |

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                | <u>Quý II năm 2026</u> | <u>Quý II năm 2025</u> |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Giá vốn dịch vụ khám chữa bệnh | 126.959.708.001        | 110.471.015.224        |
| Giá vốn khác                   | 365.266.438            | 365.266.438            |
|                                | <b>127.324.974.439</b> | <b>110.836.281.662</b> |

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | <u>Quý II năm 2026</u> | <u>Quý II năm 2025</u> |
|--------------|------------------------|------------------------|
|              | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Lãi tiền vay | 15.037.891.870         | 10.673.251.939         |
|              | <b>15.037.891.870</b>  | <b>10.673.251.939</b>  |

|                                                          |                   |          |
|----------------------------------------------------------|-------------------|----------|
| <b>Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan</b> | <b>11.506.849</b> | <b>-</b> |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)                         |                   |          |

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | <u>Quý II năm 2026</u> | <u>Quý II năm 2025</u> |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                        |                        |
| Chi phí nhân viên                   | 12.631.696.379         | 10.632.189.735         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 1.392.543.632          | 943.256.448            |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định    | 647.318.216            | 621.428.930            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 1.070.025.305          | 4.697.502.003          |
| Chi bằng tiền phí khác              | 1.840.808.609          | 1.550.085.507          |
|                                     | <b>17.582.392.141</b>  | <b>18.444.462.623</b>  |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             |                        |                        |
| Chi phí nhân viên                   | 1.146.487.638          | 1.215.150.229          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 987.096.577            | 463.199.903            |
|                                     | <b>2.133.584.215</b>   | <b>1.678.350.132</b>   |

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                              | <u>Quý II năm 2026</u> | <u>Quý II năm 2025</u> |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                              | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                          |                        |                        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 459.820.328            | 646.975.744            |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                     | <b>459.820.328</b>     | <b>646.975.744</b>     |

24. **NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:*

| Bên liên quan                                                                                   | Mối quan hệ                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn                                                          | Công ty con                                    |
| Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH                                                     | Công ty con                                    |
| Công ty TNHH tập đoàn chăm sóc sức khỏe SENIX                                                   | Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị |
| Công ty Cổ phần Vật tư Hóa chất Hà Nội (Trước đây là Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus) | Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị |
| Prospect Innovations & Consulting Services, Inc                                                 | Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị |

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:*

|                                                                                                 | Quý II năm 2026<br>VND | Quý II năm 2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Mua dịch vụ</b>                                                                              |                        |                        |
| Prospect Innovation and Consulting services Inc                                                 | 759.859.200            | 780.300.000            |
|                                                                                                 | <b>759.859.200</b>     | <b>780.300.000</b>     |
| <b>Nhập vật tư, hóa chất</b>                                                                    |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Vật tư Hóa chất Hà Nội (Trước đây là Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus) | 2.401.994.571          | -                      |
|                                                                                                 | <b>2.401.994.571</b>   | <b>-</b>               |
| <b>Thu phí bảo lãnh</b>                                                                         |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn                                                          | 285.000.000            | -                      |
|                                                                                                 | <b>285.000.000</b>     | <b>-</b>               |
| <b>Lãi cho vay</b>                                                                              |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn                                                          | 78.904.110             | -                      |
|                                                                                                 | <b>78.904.110</b>      | <b>-</b>               |
| <b>Chi phí lãi đi vay</b>                                                                       |                        |                        |
| Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH                                                     | 11.506.849             | -                      |
|                                                                                                 | <b>11.506.849</b>      | <b>-</b>               |
| <b>Nhận tiền vay</b>                                                                            |                        |                        |
| Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH                                                     | 10.000.000.000         | -                      |
|                                                                                                 | <b>10.000.000.000</b>  | <b>-</b>               |
| <b>Cho vay</b>                                                                                  |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn                                                          | 10.000.000.000         | -                      |
|                                                                                                 | <b>10.000.000.000</b>  | <b>-</b>               |
| <b>Thu hồi khoản cho vay</b>                                                                    |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn                                                          | 10.000.000.000         | -                      |
|                                                                                                 | <b>10.000.000.000</b>  | <b>-</b>               |

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ tài chính:**

|                                                                                                 | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu về cho vay</b>                                                                      |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn                                                          | -                     | 5.000.000.000         |
|                                                                                                 | <b>-</b>              | <b>5.000.000.000</b>  |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                                                   |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn                                                          | 504.452.055           | 140.547.945           |
|                                                                                                 | <b>504.452.055</b>    | <b>140.547.945</b>    |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                                                         |                       |                       |
| Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX                                                   | 4.000.000.000         | 4.000.000.000         |
|                                                                                                 | <b>4.000.000.000</b>  | <b>4.000.000.000</b>  |
| <b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>                                                          |                       |                       |
| Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX                                                   | 96.000.000.000        | 96.000.000.000        |
|                                                                                                 | <b>96.000.000.000</b> | <b>96.000.000.000</b> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                                                              |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Vật tư Hóa chất Hà Nội (Trước đây là Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus) | 1.195.882.453         | -                     |
|                                                                                                 | <b>1.195.882.453</b>  | <b>-</b>              |
| <b>Chi phí phải trả</b>                                                                         |                       |                       |
| Prospect Innovation and Consulting services Inc                                                 | 253.920.000           | -                     |
| Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH                                                     | 11.506.849            | -                     |
|                                                                                                 | <b>265.426.849</b>    | <b>-</b>              |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                                              |                       |                       |
| Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH                                                     | 10.000.000.000        | -                     |
|                                                                                                 | <b>10.000.000.000</b> | <b>-</b>              |

**Thông tin khác**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các tài sản thế chấp và các cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn như trình bày tại Thuyết minh số 13.

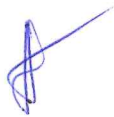
**Tổng thu nhập Ban Điều hành, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:**

| Tên                      | Chức vụ                                                                                                                                     | Quý II năm 2026<br>VND | Quý II năm 2025<br>VND |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> |                                                                                                                                             |                        |                        |
| Ông Lê Xuân Tân          | Thành viên Hội đồng quản trị (từ ngày 16 tháng 6 năm 2025)/Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 16 tháng 6 năm 2025) kiêm Tổng Giám đốc | 600.400.000            | 684.400.000            |



| Ông Hoàng Tuyên          | Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 21 tháng 04 năm 2026)/Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 21 tháng 04 năm 2026)                                                                                                      | 208.400.000     | 795.400.000     |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Bà Nguyễn Thị Thùy Giang | Chủ tịch Hội đồng Quản trị (từ ngày 21 tháng 04 năm 2026)                                                                                                                                                                   | 180.000.000     | 48.000.000      |
| Tên                      | Chức vụ                                                                                                                                                                                                                     | Quý II năm 2026 | Quý II năm 2025 |
|                          |                                                                                                                                                                                                                             | VND             | VND             |
| Ông Trần Thiện Sách      | Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 16 tháng 6 năm 2025) kiêm Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 8 năm 2025)                                                                                                           | -               | 405.400.000     |
| Ông Ngô Minh Trường      | Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 16 tháng 6 năm 2025) kiêm Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 8 năm 2025)/Giám đốc tài chính (từ ngày 25 tháng 8 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025)                            | -               | 333.400.000     |
| Ông Nguyễn Văn Thủy      | Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 16 tháng 6 năm 2025)                                                                                                                                                                 | -               | 267.872.727     |
| Ông Vũ Hồng Minh         | Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 16 tháng 6 năm 2025)                                                                                                                                                                 | -               | 96.000.000      |
| Ông Lý Thái Hải          | Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 16 tháng 6 năm 2025)                                                                                                                                                                 | -               | 96.000.000      |
| Ông Nguyễn Xuân Đôn      | Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)                                                                                                                                                                 | -               | 48.000.000      |
| <b>Ban điều hành</b>     |                                                                                                                                                                                                                             |                 |                 |
| Ông Lê Tuấn Thành        | Giám đốc chuyên môn (từ ngày 05 tháng 03 năm 2026)                                                                                                                                                                          | 500.600.000     | -               |
| Bà Lê Thị Thúy An        | Giám đốc Vận hành Tập đoàn và Phát triển bệnh viện mới (từ ngày 25 tháng 8 năm 2025, không còn thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)<br>Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành (đến ngày 25 tháng 8 năm 2025) | 192.450.000     | 324.180.769     |
| x Nguyễn Thị Thu Thủy    | Kế toán trưởng (Thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)                                                                                                                                                            | 146.656.497     | 108.441.406     |
| Ông Nguyễn Anh Đĩnh      | Giám đốc dự án (từ ngày 25 tháng 8 năm 2025, không còn thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)<br>Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 8 năm 2025)                                                                 | 126.400.000     | 285.400.000     |
| Ông Trần Cao Vỹ          | Giám đốc Công nghệ thông tin (từ ngày 25 tháng 8 năm 2025, không còn thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)                                                                                                       | 120.600.000     | -               |
| Ông Trương Văn Quý       | Giám đốc nhân sự (từ ngày 25 tháng 8 năm 2025, không còn thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026)                                                                                                                   | 96.400.000      | -               |
| Bà Phạm Thị Hồng Vân     | Giám đốc Đào tạo và Nghiên cứu khoa học - Quản lý chất lượng kiêm Phó Giám đốc Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên                                                                                                                | 66.096.154      | -               |

|                      |                                                                | (từ ngày 08 tháng 04 năm 2026, không còn thuộc ban điều hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026) |                        |
|----------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| Ông Đào Mạnh Duy     | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 8 năm 2025)               | -                                                                                         | 105.900.000            |
| Tên                  | Chức vụ                                                        | Quý II năm 2026<br>VND                                                                    | Quý II năm 2025<br>VND |
| <b>Ban kiểm soát</b> |                                                                |                                                                                           |                        |
| Ông Vũ Vinh Quang    | Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)     | -                                                                                         | 249.600.000            |
| Ông Nguyễn Văn Chuân | Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025) | -                                                                                         | 161.586.364            |
| Ông Đặng Đức Huấn    | Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)        | -                                                                                         | 48.000.000             |
| Ông Phạm Vinh Hưng   | Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025) | -                                                                                         | 48.000.000             |
|                      |                                                                | <b>2.238.002.651</b>                                                                      | <b>4.105.581.266</b>   |

  
Lưu Thị Hải Yến  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng

  
Lê Xuân Tân  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

